



hòu chè
后撤

verb · retreat; withdraw

Example Sentences

bù duì kāi shǐ hòu chè

部队开始后撤。

The troops began to retreat.

zài bào fēng yǔ lái lín qián chuán zhī bì xū hòu chè dào ān quán qū yù

在暴风雨来临前，船只必须后撤到安全区域。

Before the storm arrives, ships must withdraw to a safe area.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后		
撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤
撤	撤	撤	撤	撤	撤	撤				